

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH CÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 2 - 3 |
| BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG | 4 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 5 - 19 |

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chúng tôi cam đoan rằng:


- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") ngày 15 tháng 8 năm 2017 thay thế Thông tư 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226/2010/TT-BTC") ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165/2012/TT-BTC") ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Phần
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Số: 389 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 19. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các quy định về lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đến Thuyết minh số 2 phần thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mô tả cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Vì thế, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

C.T.
TY
IN
TOÁN
ÔNG
CHI

C.T.
HA
E
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| STT | Các chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2018 |
|-----|---|-------------|------------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường (A) | 4 | 26.539.734.500 |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán (B) | 5 | 10.782.308.012 |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động (C) | 6 | 60.000.000.000 |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | | 97.322.042.512 |
| 5 | Vốn khả dụng | 7 | 319.049.014.917 |
| 6 | Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) | | 328% |



Trần Thị Thúy Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Phần
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ




Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 15 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận các giao dịch trên 10% làm thay đổi tổng quyền sở hữu 57,39% vốn điều lệ của Công ty. Tổng thay đổi quyền sở hữu cổ phần của các Cổ đông lớn là Bên liên Quan của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 66,68%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 360.000.000.000 đồng.

Tại ngày 28 tháng 8 năm 2018 Cổ phiếu của Công ty chính thức được chấp thuận niêm yết trên Upcom với mã số TCI, mệnh giá 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty đã chuyển sang địa điểm mới tại Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------------------|--|
| Ông Nguyễn Đông Hải | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Võ Trung Cường | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Đức Hiếu | Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Lê Anh Viên | Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Chaipatr Srivisarvacha | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Trần Như Tùng | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Huỳnh Thị Thu Sa | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Duangrat Watanapongchat | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Suk Min Suk | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------------|--|
| Ông Nguyễn Đức Hiếu | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Trịnh Tấn Lực | Giám đốc Điều hành (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018) |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Trịnh Tấn Lực | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Trần Như Tùng | Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018) |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|--|
| Bà Phạm Viết Lan Anh | Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Tạ Hoàng Sơn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Trương Thị Thùy Trang | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Nguyễn Minh Hào | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Yến | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Bà Trần Thùy Giang | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH, NĂM TÀI CHÍNH VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và mục đích sử dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") ngày 15 tháng 8 năm 2018 thay thế Thông tư 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226/2010/TT-BTC") ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165/2012/TT-BTC") ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Báo cáo này chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này.

a. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} * 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

b. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều 5 và 7 của Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng, còn lại hơn 90 ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

000-C
NHÁI
NG T
HIỆM H
OIT
C N
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

| STT | Loại tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|---|--|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | |
| 1. | Tiền (VND) | Số dư tài khoản tại ngày tính toán. |
| 2. | Ngoại tệ | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán. |
| 3. | Tiền gửi kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán. |
| 4. | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán. |
| Trái phiếu | | |
| 5. | Trái phiếu niêm yết | - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế). |
| 6. | Trái phiếu không niêm yết | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế). |
| Cổ phiếu | | |
| 7. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh | - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| STT | Loại tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|-----|--|--|
| 8. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | <ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 9. | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | <ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 10. | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| 11. | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 12. | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | <ul style="list-style-type: none"> 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. |
| 13. | Cổ phần, phần vốn góp khác | <ul style="list-style-type: none"> Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| STT | Loại tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|--|--|--|
| Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán | | |
| 14. | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF | - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán |
| 15. | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng ("NAV") trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán |
| 16. | Các trường hợp khác | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán |
| Tài sản cố định | | |
| 17. | Quyền sử dụng đất. | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn |
| 18. | Nhà cửa/ vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế |
| 19. | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện... | Giá trị còn lại của tài sản |
| 20. | Các tài sản cố định khác | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn |
| Chứng khoán khác | | |
| 21. | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành | - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết). |
| 22. | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài | - Giá (theo đồng ngoại tệ) * tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ). |

- Lãi lũy kế là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán.
- Giá trị sổ sách của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF hoặc các tổ chức tương đương) để tham khảo.

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoài trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

c. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức phát hành chính;
- Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch hợp đồng đáo hạn nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1. | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 0% |
| 2. | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 0,8% |
| 3. | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| 4. | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 5. | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| 6. | Các tổ chức, cá nhân khác | 8% |

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | Hệ số rủi ro |
|-----|--|--------------|
| 1. | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% |
| 2. | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% |
| 3. | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% |
| 4. | Từ 60 ngày trở đi sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100% |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

| STT | Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|-----|--|--|
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | Toàn bộ giá trị khoản cho vay |
| 2. | Cho vay chứng khoán | Max {Giá trị thị trường của hợp đồng - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có), 0} |
| 3. | Vay chứng khoán | Max { Giá trị tài sản đảm bảo - Giá trị thị trường của hợp đồng, 0} |
| 4. | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | Max {Giá trị hợp đồng tính theo giá mua - Giá trị thị trường của hợp đồng * (1- hệ số rủi ro thị trường), 0} |
| 5. | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | Max {Giá trị thị trường của hợp đồng * (1- hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá bán, 0} |
| 6. | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | Max {Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo, 0} |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;

Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

| STT | Thời gian | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro |
|--|---|--|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới) | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận thanh toán | 0 |
| 2. | Sau thời hạn nhận thanh toán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán) | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0 |
| 2. | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại Khoản 1, Điều 10, Thông tư số 87/2017/TT-BTC trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản * Giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

a) Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

d. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác.

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị: VND

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|-------------------------------------|--|--------------|-----------------|----------------|
| | | (1) | (2) | (3) = (1)*(2) |
| I. Tiền | | | | |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0% | 3.887.832.746 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | 104.477.747.849 | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | - | - |
| II. Trái phiếu Chính phủ | | | | |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | - | - |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | 0% | - | - |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế như IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3% | - | - |
| III. Trái phiếu doanh nghiệp | | | | |
| 6 | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|--------------|---------------|----------------|
| | (1) | (2) | (3) = (1)*(2) |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | - | - |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35% | - | - |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 |

| Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro | |
|--|--|---------------|-----------------|----------------|
| | (1) | (2) | (3) = (1)*(2) | |
| IV. Cổ phiếu | | | | |
| 8 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | 118.168.125.000 | 11.816.812.500 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | - | - |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | 63.587.860.000 | 12.717.572.000 |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 12 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | - | - |
| V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | | |
| 13 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | - | - |
| 14 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | - | - |
| VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | | |
| 15 | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | - | - |
| 16 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | 10.700.000 | 5.350.000 |
| VII. Chứng khoán phái sinh | | | | |
| 17 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8% | - | - |
| Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) * hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày * khối lượng mở. | | | | |
| 18 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3% | - | - |
| Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) * hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày * khối lượng mở. | | | | |
| VIII. Chứng khoán khác | | | | |
| 19 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | - | - |
| 20 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn | 25% | - | - |
| 21 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn | 100% | - | - |
| 22 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8% | - | - |

1250
 NH
 ĐNG
 NHIỆM
 LOI
 T N.
 TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (1) | Quy mô rủi ro (2) | Giá trị rủi ro (3) = (1)*(2) |
|--|---|---------------------|----------------------|---------------------------------|
| 23 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10% | - | - |
| 24 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | - | - |
| Cách tính: Giá trị rủi ro = $(P_0 * Q_0 * k - P_1 * Q_1) * R - MD$ | | | | |
| 25 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | - | - |
| 26 | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | - | - |

| | | | | |
|---|--|--|---|-----------------------|
| IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng) | | | - | - |
| A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX) | | | | 26.539.734.500 |

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro

| | |
|--|-----------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh I) | 7.300.637.071 |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh II) | 3.000.000.000 |
| Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh III) | 481.670.941 |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN | 10.782.308.012 |

| Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|--|----------------|------------|-----|-----|---------------|---------------|----------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | | |
| 1 Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | | 30.355.840 | | | 6.268.664.871 | 1.001.616.360 | 7.300.637.071 |
| 2 Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 3 Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 4 Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 5 Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN | | | | | | | 7.300.637.071 |

002 NH Y ỨU H TE M CHỈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | |
|--|---|--------------|---------------|----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | - | - |
| 2 | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | - | - |
| 3 | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | - | - |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100% | 4.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN | | | | 3.000.000.000 |

| III. Rủi ro tăng thêm | | | | | |
|------------------------------|---|--------------|---------------|----------------|--------------------|
| | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác | Hệ số rủi ro | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | Tiền gửi tiết kiệm tại EXIM | 6% | 10% | 40.148.901.235 | 240.893.407 |
| 2 | Tiền gửi tiết kiệm tại ACB | 6% | 10% | 40.129.589.041 | 240.777.534 |
| TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM | | | | | 481.670.941 |

| | |
|---|-----------------------|
| B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III) | 10.782.308.012 |
|---|-----------------------|

Ghi chú:

| | Đối tác thanh toán cho Công ty | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
| (2) | Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán | 0,8% |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8% |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân khác | 8% |

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

| | Chi tiêu | Giá trị |
|--|--|-----------------------|
| I. | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2018 | 38.815.039.503 |
| II. | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 322.739.207 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 322.739.207 |
| | 2. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | - |
| III. | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 38.492.300.296 |
| IV. | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 9.623.075.074 |
| V. | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 60.000.000.000 |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V}) | | 60.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| | | | | |
|-----------|--|--|----------------------|---|
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 6.184.932 | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | - | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 156.610.000 | |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | | - |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.129.186.903 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | - |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | | - |
| 6 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 570.933.351 | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | | - |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1B | Tổng | | 1.862.915.186 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------------------------------|---|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | Vốn khả dụng (1) | Khoản giảm trừ (2) | Khoản tăng thêm (3) |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2.3 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 2.4 | Đầu tư dài hạn khác | | 13.790.660.000 | |
| II | Tài sản cố định | | 552.719.070 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | | |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 222.000.000 | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | 1.010.804.652 | |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 4 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | 1.184.369.564 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | | |
| VI | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | | |
| | <i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i> | | | |
| 1C | Tổng | | 16.760.553.286 | |
| D | Các khoản ký quỹ đảm bảo | | | |
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | | |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | | |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 2 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày | | | |
| 1D | Tổng | | | |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D | | | 319.049.014.917 | |

Trần Thị Thúy Lan
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Phần
 Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Đức Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2019